

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

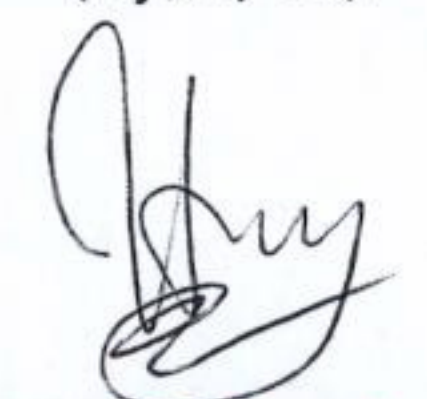
| Chỉ tiêu                                              | Mã số | Thuyết minh | Quý này         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|-------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                       |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1. Doanh thu                                          | 01    |             | 109,441,739,251 | 38,311,655,501 | 109,441,739,251                    | 38,311,655,501 |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán              | 01.1  |             | 29,776,557,964  | 14,940,674,547 | 29,776,557,964                     | 14,940,674,547 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn       | 01.2  |             | 64,934,126,558  | 18,182,545,630 | 64,934,126,558                     | 18,182,545,630 |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán              | 01.3  |             | -               | -              | -                                  | -              |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán                | 01.4  |             | 15,103,908      | -              | 15,103,908                         | -              |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                            | 01.5  |             | 377,372,727     | 461,536,962    | 377,372,727                        | 461,536,962    |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán                          | 01.6  |             | 769,388,010     | 22,370,000     | 769,388,010                        | 22,370,000     |
| Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư                    | 01.7  |             | -               | -              | -                                  | -              |
| Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                    | 01.8  |             | -               | -              | -                                  | -              |
| Doanh thu khác                                        | 01.9  |             | 13,569,190,084  | 4,704,528,362  | 13,569,190,084                     | 4,704,528,362  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                       | 02    |             | -               | -              | -                                  | -              |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02) | 10    |             | 109,441,739,251 | 38,311,655,501 | 109,441,739,251                    | 38,311,655,501 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh                       | 11    |             | 29,459,723,646  | 11,074,616,079 | 29,459,723,646                     | 11,074,616,079 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)  | 20    |             | 79,982,015,605  | 27,237,039,422 | 79,982,015,605                     | 27,237,039,422 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 25    |             | 29,092,100,806  | 14,419,600,820 | 29,092,100,806                     | 14,419,600,820 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25) | 30    |             | 50,889,914,799  | 12,817,438,602 | 50,889,914,799                     | 12,817,438,602 |
| 8. Thu nhập khác                                      | 31    |             | 1,914,698,846   | 10,162,641     | 1,914,698,846                      | 10,162,641     |
| 9. Chi phí khác                                       | 32    |             | 1,882,796,401   | -              | 1,882,796,401                      | -              |
| 10. Lợi nhuận khác (40=31-32)                         | 40    |             | 31,902,445      | 10,162,641     | 31,902,445                         | 10,162,641     |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)      | 50    |             | 50,921,817,244  | 12,827,601,243 | 50,921,817,244                     | 12,827,601,243 |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành                       | 51    | VI.1        | 10,950,388,849  | 3,206,418,989  | 10,950,388,849                     | 3,206,418,989  |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                        | 52    | VI.2        | (6,600)         | -              | (6,600)                            | -              |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)             | 60    |             | 39,971,434,995  | 9,621,182,254  | 39,971,434,995                     | 9,621,182,254  |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                          | 70    |             | -               | -              | -                                  | -              |

Ngày 14 tháng 4 năm 2014

Người lập  
(Ký, họ tên)

  
Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
Lê Việt Hà

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;**  
**Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012, Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2014 lãi gần 40 tỷ tăng 315% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu Q1.2014 tăng 186% so với Q1.2013
- ✓ Chi phí hoạt động Q1.2014 tăng 166% so với Q1.2013
- ✓ Chi phí quản lý Q1.2014 tăng 101% so với Q1.2013
- ✓ Lợi nhuận sau thuế Q1.2014 tăng 315% so với Q1.2013

**Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1**

| Chỉ tiêu                                   | Q1/2014         | Q1/2013        | Q1/2014:Q1/2013 |
|--------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 109,441,739,251 | 38,311,655,501 | 285.66%         |
| 2. Chi phí hoạt động kinh doanh            | 29,459,723,646  | 11,074,616,079 | 266.01%         |
| 3. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh  | 79,982,015,605  | 27,237,039,422 | 293.65%         |
| 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp            | 29,092,100,806  | 14,419,600,820 | 201.75%         |
| 5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 50,889,914,799  | 12,817,438,602 | 397.04%         |
| 6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50,921,817,244  | 12,827,601,243 | 396.97%         |
| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 10,950,388,849  | 3,206,418,989  | 341.51%         |
| 8. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 39,971,434,995  | 9,621,182,254  | 415.45%         |

Nguyên nhân chính của sự tăng lợi nhuận Quý 1 năm 2014 so với cùng kỳ năm trước là do thị trường chứng khoán có nhiều thuận lợi, tính thanh khoản cao nên doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán (30 tỷ) và hoạt động tự doanh cổ phiếu (49 tỷ) cao hơn so với năm trước tương ứng với doanh thu môi giới chứng khoán (15 tỷ) và hoạt động tự doanh cổ phiếu (5triệu).

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;

- Lưu VCBS

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NHTMCPNTVN

Đ. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hà

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>1,826,512,291,951</b> | <b>1,307,583,353,692</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>1,173,113,555,196</b> | <b>826,753,121,359</b>   |
| 1. Tiền                                              | 111        |             | 1,173,113,555,196        | 826,753,121,359          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> | <b>V.04</b> | <b>139,040,242,892</b>   | <b>195,269,867,364</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                   | 121        |             | 139,927,809,780          | 196,157,434,252          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)             | 129        |             | (887,566,888)            | (887,566,888)            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> | <b>V.11</b> | <b>512,179,966,524</b>   | <b>284,467,501,961</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                           | 131        |             | 434,385,792              | 3,452,820,728            |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 1,130,262,887            | 1,996,621,750            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán          | 135        |             | 499,248,442,284          | 259,852,165,507          |
| 5. Các khoản phải thu khác                           | 138        |             | 11,366,875,561           | 19,165,893,976           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)            | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>V.02</b> | <b>247,834,220</b>       | <b>274,877,177</b>       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>1,930,693,119</b>     | <b>817,985,831</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 1,305,432,891            | 176,664,731              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước               | 154        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP               | 157        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        |             | 625,260,228              | 641,321,100              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>577,800,539,333</b>   | <b>562,043,970,913</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> | <b>V.11</b> | <b>17,792,758,500</b>    | <b>17,508,105,793</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                             | 218        |             | 17,792,758,500           | 17,508,105,793           |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)             | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>4,556,884,105</b>     | <b>2,891,822,853</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | <b>V.05</b> | 4,087,370,104            | 2,407,809,519            |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 26,414,671,272           | 24,882,990,752           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |             | (22,327,301,168)         | (22,475,181,233)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                         | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | <b>V.06</b> | 130,494,001              | 144,993,334              |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 2,333,899,062            | 2,333,899,062            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |             | (2,203,405,061)          | (2,188,905,728)          |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang            | 230        |             | 339,020,000              | 339,020,000              |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá                                         | 241        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> |             | <b>522,015,322,084</b>   | <b>508,970,648,040</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                            | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh           | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                        | 253        |             | 535,108,906,084          | 522,064,232,040          |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán                        | 254        |             | 535,039,682,796          | 472,648,109,484          |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 255        |             | 69,223,288               | 49,416,122,556           |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                               | 258        | <b>V.06</b> | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)    | 259        |             | (13,093,584,000)         | (13,093,584,000)         |



|                                               |            |             |                          |                          |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>33,435,574,644</b>    | <b>32,673,394,227</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.07        | 7,612,379,313            | 6,853,205,496            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.09        | 2,893,128,480            | 2,893,121,880            |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán             | 263        | V.10        | 20,000,000,000           | 20,000,000,000           |
| 4. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | 2,930,066,851            | 2,927,066,851            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>2,404,312,831,284</b> | <b>1,869,627,324,605</b> |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>1,428,329,803,658</b> | <b>933,615,731,974</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>1,428,329,803,658</b> | <b>933,615,731,974</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 350,041,074              | 318,756,754              |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 763,200,000              | 473,000,000              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.08        | 15,062,125,031           | 13,648,594,607           |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 21,114,842,999           | 13,697,480,898           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.12        | 2,790,562,264            | 2,835,857,826            |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.13        | 1,164,258,059,059        | 779,855,445,993          |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 320        |             | 3,690,674,062            | 1,513,098,705            |
| 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321        |             | 23,633,994,590           | 23,705,588,401           |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán    | 322        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        | V.13        | 3,600,566,397            | 4,362,693,897            |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP       | 327        | V.13        | 193,065,738,182          | 93,205,214,893           |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 328        |             | -                        | -                        |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 329        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        | V.14        | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.15        | -                        | -                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        | V.09        | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ          | 339        |             | -                        | -                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>975,983,027,626</b>   | <b>936,011,592,631</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>975,983,027,626</b>   | <b>936,011,592,631</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 700,000,000,000          | 700,000,000,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | 914,795,416              | 914,795,416              |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                           | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 30,762,096,449           | 30,762,096,449           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 30,082,974,656           | 30,082,974,656           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | 10,014,082,459           | 10,014,082,459           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 204,209,078,646          | 164,237,643,651          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>2,404,312,831,284</b> | <b>1,869,627,324,605</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>                |            |             |                          |                          |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                 | 001        |             | -                        | -                        |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ       | 002        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản nhận ký cược                       | 003        |             |                          |                          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                        | 004        |             |                          |                          |
| 5. Ngoại tệ các loại                          | 005        |             |                          |                          |
| 6. Chứng khoán lưu ký                         | 006        |             | -                        |                          |

|                                                                       |     |  |                    |                    |
|-----------------------------------------------------------------------|-----|--|--------------------|--------------------|
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                                            | 007 |  | 20,072,589,120,000 | 13,595,052,630,000 |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                    | 008 |  | 46,148,030,000     | 72,443,680,000     |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước                | 009 |  | 15,450,795,360,000 | 9,249,446,070,000  |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài                | 010 |  | 4,575,645,730,000  | 4,273,162,880,000  |
| 6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                         | 011 |  | -                  | -                  |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                                  | 012 |  | -                  | -                  |
| 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký          | 013 |  | -                  | -                  |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước      | 014 |  | -                  | -                  |
| 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài      | 015 |  | -                  | -                  |
| 6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác               | 016 |  | -                  | -                  |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                                               | 017 |  | 241,542,700,000    | 30,042,700,000     |
| 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                       | 018 |  | -                  | -                  |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước                   | 019 |  | 241,542,700,000    | 30,042,700,000     |
| 6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài                   | 020 |  | -                  | -                  |
| 6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                            | 021 |  | -                  | -                  |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ                                              | 022 |  | 195,023,440,000    | 195,893,220,000    |
| 6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký                      | 023 |  | -                  | -                  |
| 6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước                  | 024 |  | 187,823,440,000    | 188,693,220,000    |
| 6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài                  | 025 |  | 7,200,000,000      | 7,200,000,000      |
| 6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác                           | 026 |  | -                  | -                  |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                                       | 027 |  | 222,184,890,000    | 125,591,840,000    |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký               | 028 |  | 9,233,900,000      | 15,318,100,000     |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước           | 029 |  | 203,564,890,000    | 109,632,240,000    |
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài           | 030 |  | 9,386,100,000      | 641,500,000        |
| 6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác                    | 031 |  | -                  | -                  |
| 6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút                                    | 032 |  | -                  | -                  |
| 6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký            | 033 |  | -                  | -                  |
| 6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước        | 034 |  | -                  | -                  |
| 6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài        | 035 |  | -                  | -                  |
| 6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác                 | 036 |  | -                  | -                  |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                                        | 037 |  | 40,406,300,000     | 17,062,660,000     |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký                | 038 |  | 870,000            | 60,000             |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước            | 039 |  | 40,368,790,000     | 16,742,620,000     |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài            | 040 |  | 36,640,000         | 319,980,000        |
| 6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác                     | 041 |  | -                  | -                  |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay                             | 042 |  | 404,517,070,000    | 291,646,090,000    |
| 6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký     | 043 |  | -                  | -                  |
| 6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước | 044 |  | 404,517,070,000    | 291,646,090,000    |
| 6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài | 045 |  | -                  | -                  |
| 6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác          | 046 |  | -                  | -                  |
| 6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                                     | 047 |  | -                  | -                  |
| 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết                 | 050 |  | -                  | -                  |
| 7.1. Chứng khoán giao dịch                                            | 051 |  | 183,877,590,000    | 246,409,110,000    |
| 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                    | 052 |  | 335,470,000        | 336,320,000        |
| 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước                | 053 |  | 175,962,590,000    | 238,174,410,000    |
| 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài                | 054 |  | 7,579,530,000      | 7,898,380,000      |
| 7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                         | 055 |  | -                  | -                  |
| 7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                                  | 056 |  | -                  | -                  |
| 7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký          | 057 |  | -                  | -                  |
| 7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước      | 058 |  | -                  | -                  |
| 7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài      | 059 |  | -                  | -                  |
| 7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác               | 060 |  | -                  | -                  |
| 7.3. Chứng khoán cầm cố                                               | 061 |  | -                  | -                  |
| 7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                       | 062 |  | -                  | -                  |
| 7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước                   | 063 |  | -                  | -                  |
| 7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài                   | 064 |  | -                  | -                  |
| 7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                            | 065 |  | -                  | -                  |
| 7.4. Chứng khoán tạm giữ                                              | 066 |  | 1,010,000,000      | 10,000,000         |

S.T.  
 G TY  
 M HỮU H  
 KHOA  
 NG TM  
 THƯC  
 NAM  
 M - TP

|                                                                |     |  |               |            |
|----------------------------------------------------------------|-----|--|---------------|------------|
| 7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký               | 067 |  | -             | -          |
| 7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước           | 068 |  | 1,010,000,000 | 10,000,000 |
| 7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài           | 069 |  | -             | -          |
| 7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác                    | 070 |  | -             | -          |
| 7.5. Chứng khoán chờ thanh toán                                | 071 |  | -             | -          |
| 7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký        | 072 |  | -             | -          |
| 7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước    | 073 |  | -             | -          |
| 7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài    | 074 |  | -             | -          |
| 7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác             | 075 |  | -             | -          |
| 7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút                             | 076 |  | 1,000,000     | 1,000,000  |
| 7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký     | 077 |  | -             | -          |
| 7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước | 078 |  | 1,000,000     | 1,000,000  |
| 7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài | 079 |  | -             | -          |
| 7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác          | 080 |  | -             | -          |
| 7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                             | 081 |  | -             | -          |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng                      | 082 |  | -             | -          |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán             | 083 |  | -             | -          |
| 10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá                           | 084 |  | -             | -          |

Ngày 14 tháng 4 năm 2014

Người lập  
(Ký, họ tên)

  
Li Thu Hien

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Le Thi Bich Tuyen

l. Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
Le Viet Ha



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 1 năm 2014

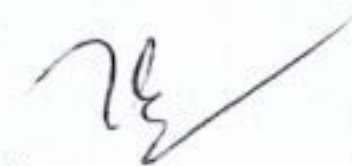
Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                                  |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1                                                                                                | 2         | 3           | 4                                  | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                                    |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 1         |             | 50,921,817,244                     | 12,827,601,243         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |             | (8,308,168,525)                    | (46,616,568,251)       |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 2         |             | 443,898,748                        | 773,498,140            |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 3         |             | -                                  | (26,466,312,400)       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 4         |             | -                                  | -                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 5         |             | (16,530,916,454)                   | (20,923,753,991)       |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 6         |             | 7,778,849,181                      | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 8         |             | 42,613,648,719                     | (33,788,967,008)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 9         |             | (227,756,021,399)                  | (36,513,436,667)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 27,042,957                         | -                      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 496,636,298,141                    | 150,728,559,285        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | (1,887,941,977)                    | (169,172,943)          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13        |             | (6,581,915,170)                    | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14        |             | (11,675,681,295)                   | -                      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15        |             | 493,924,099,313                    | 105,806,046            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16        |             | (437,694,474,841)                  | (15,835,579,693)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>347,605,054,448</b>             | <b>64,527,209,020</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (2,108,960,000)                    | (31,471,000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | 201,000,000                        | -                      |
| 3. Tiền chi đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác                                           | 23        |             | (250,891,903,102)                  | (181,911,946)          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 237,847,229,058                    | 107,093,393,941        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             | -                                  | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |             | -                                  | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 13,708,013,433                     | 20,842,827,162         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(1,244,620,611)</b>             | <b>127,722,838,157</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        |             |                                    |                        |

|                                                                                            |           |  |                          |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|--------------------------|------------------------|
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |  |                          |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |  |                          |                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |  |                          |                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |  |                          |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |  |                          |                        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | <b>40</b> |  |                          |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |  | <b>346,360,433,837</b>   | <b>192,250,047,177</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |  | <b>826,753,121,359</b>   | <b>436,138,319,870</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |  |                          |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> |  | <b>1,173,113,555,196</b> | <b>628,388,367,047</b> |

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

  
Vũ Thị Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Lê Việt Hà



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I – 2014**

### **I. Đặc điểm hoạt động của công ty**

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên (100% vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam)
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)

### **2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng**

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: hạch toán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh, cuối năm đánh giá lại ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối năm

- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

- Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được tính toán và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chi phí phải trả được dự tính và phân bổ trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

**1. Tiền**

|                                          | 31/03/2014<br>VNĐ        | 01/01/2014<br>VNĐ      |
|------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                         | -                        | -                      |
| Tiền gửi ngân hàng                       | 1.173.113.555.196        | 826.753.121.359        |
| <i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của NĐT</i> | <i>1.040.671.674.874</i> | <i>553.819.687.583</i> |
| Các khoản tương đương tiền               |                          |                        |
|                                          | <b>1.173.113.555.196</b> | <b>826.753.121.359</b> |

**2. Hàng tồn kho**

|                         | 31/03/2014<br>VNĐ  | 01/01/2014<br>VNĐ  |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu |                    |                    |
| - Công cụ, dụng cụ      | 247.834.220        | 274.877.177        |
|                         | <b>247.834.220</b> | <b>274.877.177</b> |

**3. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                               | 31/03/2014<br>VNĐ    | 01/01/2014<br>VNĐ  |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền thuê văn phòng trả trước | 156.127.500          | 60.120.000         |
| Các chi phí trả trước khác    | 1.149.305.391        | 116.544.731        |
|                               | <b>1.305.432.891</b> | <b>176.664.731</b> |

#### 4. Tình hình đầu tư tài chính

| Chỉ tiêu                                            | Giá trị                | So với giá thị trường |                         | Tổng giá trị theo giá thị trường |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|
|                                                     |                        | Tăng VNĐ              | Giảm VNĐ                |                                  |
| <b>I. Chứng khoán kinh doanh</b>                    | 139.927.809.780        | 7.344.932.315         | (887.566.888)           | 146.385.175.207                  |
| <b>II. Chứng khoán đầu tư</b>                       |                        | -                     | -                       | -                                |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán (cổ phiếu)            | 172.845.980.400        | 720.000.000           | (13.093.584.000)        | 160.472.396.400                  |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán (trái phiếu)          | 362.193.702.396        | -                     | -                       | 362.193.702.396                  |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn (trái phiếu) | 49.416.122.556         | -                     | -                       | 69.223.288                       |
| <b>III. Đầu tư góp vốn</b>                          | -                      | -                     | -                       | -                                |
| - Đầu tư vào công ty con                            | -                      | -                     | -                       | -                                |
| - Vốn góp liên doanh, liên kết                      | -                      | -                     | -                       | -                                |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>724.383.615.132</b> | <b>8.064.932.315</b>  | <b>(13.981.150.888)</b> | <b>669.120.497.291</b>           |

#### 5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

|                        | Phương tiện vận chuyển VNĐ | Thiết bị văn phòng VNĐ | Tổng VNĐ              |
|------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                            |                        |                       |
| Số dư đầu kỳ           | 4.540.058.475              | 20.342.932.277         | <b>24.882.990.752</b> |
| Tăng trong kỳ          | 2.108.960.000              | -                      | 2.108.960.000         |
| Thanh lý               | 577.279.480                | -                      | 577.279.480           |
| Xóa sổ                 | -                          | -                      | -                     |
| Số dư cuối kỳ          | 6.071.738.995              | 20.342.932.277         | <b>26.414.671.272</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                            |                        |                       |
| Số dư đầu kỳ           | 4.470.073.302              | 18.005.107.931         | <b>22.475.181.233</b> |
| Khấu hao trong kỳ      | 82.283.138                 | 347.116.277            | <b>429.399.415</b>    |
| Thanh lý               | 577.279.480                | -                      | 577.279.480           |
| Xóa sổ                 | -                          | -                      | -                     |
| Số dư cuối kỳ          | 3.975.076.960              | 18.352.224.208         | <b>22.327.301.168</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                            |                        |                       |
| Số dư đầu kỳ           | 69.985.173                 | 2.337.824.346          | <b>2.407.809.519</b>  |
| Số dư cuối kỳ          | 2.096.662.035              | 1.990.708.069          | <b>4.087.370.104</b>  |

## 6. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

|                       | Phần mềm<br>vi tính<br>VNĐ |
|-----------------------|----------------------------|
| Nguyên giá            |                            |
| Số dư đầu kỳ/cuối năm | 2.333.899.062              |
| Mua trong kỳ          |                            |
| Xoa sổ                |                            |
| Số dư cuối kỳ         | 2.333.899.062              |
| Phân bổ lũy kế        |                            |
| Số dư đầu kỳ          | 2.188.905.728              |
| Phân bổ trong kỳ      | 14.499.333                 |
| Xoa sổ                |                            |
| Số dư cuối năm        | 2.203.405.061              |
| Giá trị còn lại       |                            |
| Số dư đầu kỳ          | 144.993.334                |
| Số dư cuối kỳ         | 130.494.001                |

## 7. Chi phí trả trước dài hạn

|                        | 31/03/2014<br>VNĐ | 01/01/2014<br>VNĐ |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuê tài sản   | -                 | -                 |
| Chi phí thành lập DN   | -                 | -                 |
| Chi phí trả trước khác | 7.612.379.313     | 6.853.205.496     |
| Số dư cuối kỳ          | 7.612.379.313     | 6.853.205.496     |

## 8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 31/03/2014<br>VNĐ | 01/01/2014<br>VNĐ |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 51.971.687        | 83.652.690        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4.335.440.938     | 1.649.117.122     |
| Thuế khác                  | 56.781.696        | 240.143.500       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.950.388.849    | 11.675.681.295    |
|                            | 15.062.125.031    | 13.648.594.607    |

**9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                       | 31/03/2014<br>VNĐ    | 01/01/2014<br>VNĐ    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                              |                      |                      |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khan chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                      |                      |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng        | 2.893.128.480        | 2.893.121.880        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng    |                      |                      |
| - Khan hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     |                      |                      |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                 | <b>2.893.128.480</b> | <b>2.893.121.880</b> |

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khan chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khan hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

|               | Số tiền<br>VNĐ |
|---------------|----------------|
| Số dư đầu năm | 20.000.000.000 |
| Tăng trong kỳ |                |
| Số dư cuối kỳ | 20.000.000.000 |

**11. Các khoản phải thu**

| CHỈ TIÊU                                       | Số đầu kỳ       | Số phát sinh trong kỳ |                   | Số cuối kỳ      |
|------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-----------------|
|                                                |                 | Tăng                  | Giảm              |                 |
| 1. Phải thu của khách hàng                     | 3.452.820.728   | 2.336.171.251         | 5.354.606.187     | 434.385.792     |
| 2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán    | 259.852.165.507 | 5.708.467.491.583     | 5.469.071.214.806 | 499.248.442.284 |
| - Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK             |                 |                       |                   |                 |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán | 236.026.132.507 | 5.732.293.524.583     | 5.469.071.214.806 | 499.248.442.284 |

- Phải thu tổ chức phát hành  
(bảo lãnh phát hành) chứng  
khoán

- Phải thu Sở giao dịch chứng  
khoán

- Phải thu thành viên khác

3. Thuế GTGT đọc khấu trừ

4. Trả trước cho người bán

5. Phải thu khác

**Tổng cộng:**

23.826.033.000

23.826.033.000

1.996.621.750

3.678.873.360

4.545.232.223

1.130.262.887

36.673.999.769

7.602.264.906

15.116.630.614

29.159.634.061

**301.975.607.754**

**5.722.084.801.100**

**5.494.087.683.830**

**529.972.725.024**

## 12. Chi phí phải trả

|                                                  | 31/03/2014<br>VNĐ    | 01/01/2014<br>VNĐ    |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép | -                    | -                    |
| Chi phí sửa chữa văn phòng                       | 2.790.562.264        | 2.790.562.264        |
| Trích trước CP hành chính                        | -                    | 45.295.562           |
|                                                  | <b>2.790.562.264</b> | <b>2.835.857.826</b> |

## 13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

|                                                                       | 31/03/2014<br>VNĐ        | 01/01/2014<br>VNĐ      |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Phải trả về thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng           | 1.012.084.063.933        | 529.555.352.645        |
| Đặt cọc từ tổ chức tín dụng cho các hợp đồng môi giới chứng khoán (i) | 150.000.000.000          | 250.000.000.000        |
| Các khoản phải trả liên quan đến kinh phí công đoàn                   | 103.384.930              | 99.563.294             |
| Phải trả khác                                                         | 2.070.610.196            | 200.530.054            |
|                                                                       | <b>1.164.258.059.059</b> | <b>779.855.445.993</b> |

## 14. Phải trả dài hạn nội bộ

|                                | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------|---------|--------|
| - Vay dài hạn nội bộ           |         |        |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác |         |        |
| <b>Cộng</b>                    |         |        |

**15. Vay và nợ dài hạn**

|                        | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------|---------|--------|
| a - Vay dài hạn        |         |        |
| - Vay ngân hàng        |         |        |
| - Vay đối tượng khác   |         |        |
| - Trái phiếu phát hành |         |        |
| b - Nợ dài hạn         |         |        |
| - Thuê tài chính       |         |        |
| - Nợ dài hạn khác      |         |        |
| <b>Cộng</b>            |         |        |

**16. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                              | Số đầu kỳ              | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ             |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|------------------------|
| <b>A</b>                              | <b>1</b>               | <b>2</b>              | <b>3</b>      | <b>4</b>               |
| <b>I - Vốn chủ sở hữu</b>             |                        |                       |               |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 700.000.000.000        | -                     | -             | 700.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần               | -                      | -                     | -             | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu            | 914.795.416            | -                     | -             | 914.795.416            |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                   | -                      | -                     | -             | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản    | -                      | -                     | -             | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | -                      | -                     | -             | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển              | 30.762.096.449         | -                     | -             | 30.762.096.449         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính             | 30.082.974.656         | -                     | -             | 30.082.974.656         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | 10.014.082.459         | -                     | -             | 10.014.082.459         |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 164.237.643.651        | 39.971.434.995        | -             | 204.209.078.646        |
| <b>Tổng cộng:</b>                     | <b>936.011.592.631</b> | <b>39.971.434.995</b> | <b>-</b>      | <b>975.983.027.626</b> |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

**Kỳ này**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

10.950.388.849

- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10.950.388.849

### VIII- Những thông tin khác

- 1- Thông tin về các bên liên quan
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 3- Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc  
(Ký, họ tên)



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Lê Việt Hà